

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 262/2021/HNGĐ-PT  
Ngày: 24 - 3 - 2021  
V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Nhung

*Các Thẩm phán:*

Bà Lưu Thị Thủy Tiên

Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Lê Ninh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Huỳnh Duy Dũng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2020 về “Tranh chấp Ly hôn, chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 677/2020/HNGĐ-ST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 673/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 24/02/2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: xã PH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: xã PT, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích N1 – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Tia Sáng thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Quang H1, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: xã PH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Kim G1, sinh năm: 1963 (có mặt)

Địa chỉ: xã PH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Bích H2, sinh năm: 1968 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: xã PH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: phường X, B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Lan P1, sinh năm: 1970 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: xã PH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Đỗ Thị C1, sinh năm: 1942 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: xã PH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Lâm Thị H2, sinh năm: 1957 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: xã PH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị Đ là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Đ trình bày:

Bà và ông Nguyễn Quang H1 tự nguyện chung sống với nhau từ ngày 16/02/1992 đến tháng 8 năm 1993 đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/08/1993. Sau khi kết hôn, bà về ở chung với gia đình bên chồng. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng không có tiếng nói chung. Tình cảm ngày càng rạn nứt đời sống hôn nhân ngày càng căng thẳng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà yêu cầu được ly hôn với ông H1.

Về con chung có 02 con tên: Nguyễn Đức H3, sinh năm: 1993 và Nguyễn Trung H4, sinh năm: 1996 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Vào năm 1992 vợ chồng bà có mua mảnh đất của ông Đinh Quang C2 với giá 17 chỉ vàng bằng vàng tiền mừng cưới, bà đều đưa hết cho chồng mua đất, nhưng người đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là ông Nguyễn Quang Tr, cha chồng của bà. Bà có hỏi ông H1 tại sao để ông Tr đứng tên thì ông H1 nói để dễ làm thủ tục nhà đất vì cha là bộ đội phục viên. Đến năm 1996, ông Tr mất. Năm 1998, vợ chồng bà có về cất nhà ở ổn định, bà C1 và các chị em ông H1 không nói gì về việc xây dựng nhà. Do đó, bà xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa 561, tờ bản đồ số 21 xã PH, diện tích 432,8m<sup>2</sup> (nay viết tắt là thửa đất 561), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 497952, số vào sổ cấp GCN CH03510 do UBND huyện C cấp ngày 30/09/2016 theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số: 1986/HĐ-HT/2019 của công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ Hoàng Thịnh lập ngày 31/12/2019 được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C kiểm tra nội nghiệp ngày 08/01/2020 là tài sản chung của vợ chồng. Từ

khi xây dựng nhà năm 1998, vợ chồng bà và mẹ chồng đã sống ổn định tại căn nhà này. Khoảng tháng 01/2019, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bà đã ra thuê nhà ở riêng. Hiện nay mẹ chồng và chồng bà đang ở trong căn nhà.

Bà yêu cầu Tòa án chia đôi quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hiện trạng thực tế đo vẽ là 426.6 m<sup>2</sup>. Bà nhận trị giá đất và nhà bằng tiền theo chứng thư thẩm định giá số: 1003-11/2020/CT – MHD ngày 10/03/2020.

Về chi phí thẩm định đo vẽ phần đất tranh chấp tổng cộng số tiền 18.393.744 đồng đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Quang H1 trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà Đ về thời gian, điều kiện kết hôn, con chung và nghĩa vụ dân sự chung.

Ông không đồng ý với bà Đ về mâu thuẫn vợ chồng. Thời gian gần đây công việc làm ăn của gia đình gặp nhiều khó khăn, cuộc sống không được ổn định và đầy đủ, vợ ông không chịu được cuộc sống gia đình lúc khó khăn nên từ đầu năm 2019 đã bỏ nhà đi, vì hạnh phúc gia đình, ông đã nhiều lần khuyên vợ về nhà chí thú làm ăn, cùng nhau tạo dựng cuộc sống tốt hơn nhưng vợ ông không đồng ý. Nay bà Đ cương quyết yêu cầu xin ly hôn, ông thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên đồng ý.

Về con chung có 02 con tên: Nguyễn Đức H3, sinh năm: 1993 và Nguyễn Trung H4, sinh năm: 1996 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Thừa đất số 561, tờ bản đồ số 21 xã PH, diện tích 432,8m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 497952, sổ vào sổ cấp GCN CH03510 do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Quang H1 ngày 30/09/2016 theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số: 1986/HĐ-HT/2019 của công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng đo đạc bản đồ Hoàng Thịnh lập ngày 31/12/2019 được Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C kiểm tra nội nghiệp ngày 08/01/2020 có nguồn gốc là tài sản riêng của cha ông tên Nguyễn Quang Tr mua của ông Đinh Văn C2, có giấy tờ mua bán viết tay. Năm 1996, cha ông H1 mất nên vợ chồng ông H1 có đến thửa đất này xây dựng một căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 100m<sup>2</sup> để sinh sống. Nay bà Đ yêu cầu chia đôi nhà và đất này ông không đồng ý, vì thửa đất 561 là tài sản của cha ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng, ông đồng ý chia đôi giá trị căn nhà trên thửa đất 561 theo quy định của pháp luật. Tại phiên Tòa, ông H1 thống nhất giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá số: 1003-11/2020/CT – MHD ngày 10/03/2020.

Về chi phí thẩm định đo vẽ phần đất tranh chấp tổng cộng số tiền 18.393.744 đồng bà Đ yêu cầu ông cùng chịu, ông H1 đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Nguyễn Bích H2, bà Nguyễn Kim G1 và bà Nguyễn Lan P1 cùng thống nhất trình bày:

Năm 1992, cha các bà là ông Nguyễn Quang Tr và mẹ các bà là Đỗ Thị C1 đã mua thửa đất 561 của ông Đinh Văn C2. Đến năm 2016 mẹ và ba chị em bà gồm Nguyễn Kim G1, Nguyễn Bích H2, Nguyễn Lan P1 đồng thuận cho Nguyễn Quang H1 được đứng tên phần đất này để có nơi thờ cúng ông bà và nuôi mẹ già. Với sự đồng ý cho ông H1 đứng tên trong lúc hai vợ chồng ông H1, bà Đ còn hòa thuận gia đình. Hiện nay, nếu vợ chồng ông H1, bà Đ có ly hôn thì chị em bà không đồng ý chia đôi phần đất của cha mẹ các bà đã mua như yêu cầu của bà Đ vì đây là tài sản của cha mẹ các bà chứ không phải của vợ chồng ông H1, bà Đ. Về tài sản trên đất thì các bà xác nhận là tài sản chung của vợ chồng ông H1, bà Đ, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Các bà không tranh chấp gì thửa đất 561 với ông H1, vẫn thống nhất để ông H1 đứng tên trên quyền sử dụng đất thửa 561, sau này nếu có tranh chấp các bà sẽ tranh chấp trong vụ án khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị C1 trình bày tại bản tự khai ngày 03/02/2019:

Bà thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn Quang H1 và không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị H2 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2020:

Bà xác nhận chồng bà là ông Đinh Văn C2 có ký tên bán phần đất cho gia đình ông H1 nhưng bà Huệ không biết là bán cho vợ chồng ông H1 hay cho cha ông H1 là ông Nguyễn Quang Tr thì bà không rõ vì lúc đó việc mua bán là giữa chồng bà và gia đình ông H1, bà Huệ đề nghị Tòa cho bà H2 không tham gia tố tụng trong vụ án này, vì không liên quan gì đến bà Huệ.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 677/2020/HNGĐ-ST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Đ và ông Nguyễn Quang H1.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 101, quyển số: 01 ngày 09/8/1993 được Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Thị Đ và ông Nguyễn Quang H1 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Nguyễn Đức H3, sinh năm 1993 và Nguyễn Trung H4, sinh năm 1996 đều đã trưởng thành.

### 3. Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 561, tờ bản đồ số 21, xã PH, huyện C, diện tích 432,8m<sup>2</sup> của bà Lê Thị Đ.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là tài sản gắn liền với thửa đất 561, tờ bản đồ số 21, xã PH, huyện C của bà Lê Thị Đ.

Buộc ông Nguyễn Quang H1 phải thanh toán cho bà Lê Thị Đ số tiền 160.396.238 đ (một trăm sáu mươi triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi tám đồng).

Buộc ông Nguyễn Quang H1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Đ số tiền 9.196.872 đồng về chi phí tố tụng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 14/8/2020, nguyên đơn bà Lê Thị Đ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông H1; án sơ thẩm chỉ chia cho bà được nhận 1/2 giá trị công trình xây dựng trên đất là không khách quan, không đúng pháp luật. Bà đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia cho bà được nhận 1/2 giá trị quyền sử dụng đất tại công trình này theo kết quả thẩm định giá. Về phần giá trị xây dựng đã chia, bà chấp nhận, không có yêu cầu gì.

Bị đơn ông H1 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ, yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Bà Nguyễn Kim G1 yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm, xác định phần đất bà Đ tranh chấp là của cha bà mua, mẹ bà và các chị em thỏa thuận để ông H1 đứng tên, không phải là tài sản của bà Đ và ông H1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Bà Nguyễn Bích H2, bà Nguyễn Lan P1, bà Đỗ Thị C1, bà Lâm Thị H2 có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Bà Đ và ông H1 chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng đăng ký kết hôn ngày 09/8/1993. Năm 1992, ông Đinh Văn C2 chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Quang Tr là cha ông H1. Lúc này, hai người đã đám cưới nên bà Đ đưa tiền mừng cưới cho ông Tr mua đất. Năm 1998, ông H1 và bà Đ xây dựng nhà trên đất, ở chung với gia đình ông H1. Lúc ông H1 làm giấy đăng ký quyền sở hữu tài sản không ai có ý kiến. Năm 2016, chị em ông H1 đồng ý cho ông H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Dù ông H1 đứng tên một mình

nhưng không có tài liệu chứng minh là tài sản riêng, được thừa kế riêng của ông H1. Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình và pháp luật liên quan thì quyền sử dụng đất được xác định là tài sản chung của bà Đ và ông H1. Yêu cầu cấp phúc thẩm chia cho bà Đ  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả thẩm định giá. Nếu không xác định là tài sản chung thì yêu cầu ông H1 chia cho bà Đ tiền công sức đóng góp, gìn giữ tài sản bằng 40% giá trị quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tổ tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa.

Về nội dung: Nguyên đơn kháng cáo một phần án sơ thẩm về việc không chia quyền sử dụng đất thửa 561 tờ bản đồ 21 xã PH, huyện C; đề nghị áp dụng Án lệ số 03/2016 chia cho bà Đ được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và Luật sư của nguyên đơn yêu cầu chia đôi giá trị quyền sử dụng đất, nếu không xác định là tài sản chung thì yêu cầu xem xét công sức đóng góp, gìn giữ đất tương đương 40% giá trị quyền sử dụng đất. Xét, phần đất nêu trên là của ông Nguyễn Quang Tr (cha ông H1) mua của ông Đình Văn Châu vào năm 1992. Ông H1 và những người thừa kế của ông Tr không thừa nhận đất do vợ chồng ông H1 mua và bà Đ cũng không có chứng cứ chứng minh. Mặc khác, ông H1 – bà Đ đăng ký kết hôn vào ngày 09/8/1993 là sau khi gia đình ông Tr mua đất. Do đó, không có căn cứ đất là của vợ chồng ông H1. Án sơ thẩm không chấp nhận chia giá trị quyền sử dụng đất cho bà Đ là có cơ sở. Từ những phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm. Án phí: đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Đ còn trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự có kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Bích H2, bà Nguyễn Lan P1, bà Đỗ Thị C1, bà Lâm Thị H2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư Phạm Văn Th vắng mặt; bị

đơn đồng ý xét xử vắng mặt Luật sư và tự bảo vệ quyền lợi cho mình. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét kháng cáo của bà Lê Thị Đ;

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03510 ngày 30/9/2016 của UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Quang H1 thì phần đất các bên tranh chấp thuộc thửa số 561 tờ bản đồ số 21, xã PH, huyện C; có diện tích 432,8m<sup>2</sup> trong đó: đất ở 114,3m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 318,5m<sup>2</sup>; không có nhà ở và công trình xây dựng khác.

Theo bản sao hồ sơ lưu do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp cho Tòa án ngày 24/12/2019 thể hiện:

- Tại Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 21/5/2016 của ông Nguyễn Quang H1 khai nguồn gốc đất do cha ông là Nguyễn Quang Tr sang nhượng của ông Đinh Văn Châu và giao lại cho ông sử dụng từ năm 1992 đến nay. Đơn đăng ký của ông H1 có xác nhận của UBND xã PH về nguồn gốc đất được thừa hưởng của cha ruột là ông Nguyễn Quang Tr từ năm 1992, không tranh chấp.

- Tại Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 12/8/2016 của ấp Cây Trôm, xã PH cũng thống nhất xác định thời điểm sử dụng đất năm 1992, không tranh chấp.

Các tài liệu nêu trên cũng phù hợp với lời khai nhận của bà Đ về thời điểm chuyển nhượng đất năm 1992, người chuyển nhượng đất là ông Đinh Văn Châu, người đứng tên hợp đồng chuyển nhượng đất là ông Nguyễn Quang Tr.

Xét, bà Đ và ông H1 đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 09/8/1993. Như vậy, tại thời điểm ông Tr giao đất cho ông H1 sử dụng, hai bên chưa kết hôn. Ông H1 đã sử dụng phần đất nêu trên trước khi kết hôn với bà Đ.

Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, bà Đ không có bất kỳ tài liệu chứng cứ nào chứng minh ông H1 đã nhập tài sản là quyền sử dụng đất có trước khi kết hôn vào tài sản chung của vợ chồng hoặc việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên một mình ông H1 là không đúng quy định pháp luật.

Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “...*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*”. Điều 43 của Luật nêu trên cũng quy định: “*Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân...*”

Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Đ xác định thửa đất 561, tờ bản đồ số 21, xã PH, huyện C là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, phía nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 561 tờ bản đồ số 21, xã PH, huyện C là tài sản chung của ông H1 và bà Đ trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, đối chiếu với nội dung Án lệ và các quy định của pháp luật liên quan đến án lệ, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận. Do đó, cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Đ về phần này.

Về giá trị xây dựng nhà: Lời khai bà Đ, ông H1 cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thống nhất xác định căn nhà xây dựng trên đất là tài sản của bà Đ, ông H1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, phần xây dựng nhà chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sở hữu nhà ở. Theo kết quả thẩm định giá ngày 10/3/2020 của Công ty TNHH Thẩm định giá MHD thì phần giá trị xây dựng nhà là 320.792.476 đồng. Ông H1, bà Đ chấp nhận chia đôi cho mỗi bên được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà là 160.396.238đ (một trăm sáu mươi triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi tám đồng), bà Đ nhận tiền để tạo chỗ ở mới. Trong nội dung đơn kháng cáo, bà Đ chỉ yêu cầu xem xét chia cho bà được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất, không kháng cáo phần giá trị xây dựng nhà nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Đối với yêu cầu ông H1 phải thanh toán cho bà Đ tiền công sức đóng góp, gìn giữ đất tương đương 40% giá trị quyền sử dụng đất không có căn cứ chấp nhận như phân tích ở trên.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đ, ông H1 phải chịu theo quy định pháp luật. Ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, bà Đ và ông H1 còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà ông bà được chia. Án sơ thẩm xác định tài sản chung mà bà Đ yêu cầu chia không phải là tài sản của bà Đ, buộc bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng là chưa đúng với điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bà Đ không phải chịu án phí này.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**



Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Đ yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 561, tờ bản đồ số 21, xã PH, huyện C; sửa một phần án sơ thẩm về án phí; cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Đ và ông Nguyễn Quang H1.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 101, quyển số: 01 ngày 09/8/1993 của Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Thị Đ và ông Nguyễn Quang H1 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Các người con Nguyễn Đức H3, sinh năm 1993 và Nguyễn Trung H4, sinh năm 1996 đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 561, tờ bản đồ số 21, xã PH, huyện C, diện tích 432,8m<sup>2</sup> của bà Lê Thị Đ.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là tài sản gắn liền với thửa đất 561, tờ bản đồ số 21, xã PH, huyện C của bà Lê Thị Đ.

Buộc ông Nguyễn Quang H1 phải thanh toán cho bà Lê Thị Đ số tiền 160.396.238đ (một trăm sáu mươi triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi tám đồng).

Buộc ông Nguyễn Quang H1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Đ số tiền 9.196.872 đồng về chi phí tố tụng.

Thi hành một lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đ nếu ông H1 chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo qui định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi trả xong nợ.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: Không có

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà Lê Thị Đ phải chịu, căn trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà Đ đã nộp tại biên lai thu số: AA/2018/0015946 ngày 05/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Đ đã nộp đủ án phí.

Án phí chia tài sản chung: bà Lê Thị Đ phải chịu 8.019.812đ (tám triệu không trăm mười chín nghìn tám trăm mười hai đồng), căn trừ tiền tạm ứng án phí 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) bà Đ đã nộp tại biên lai thu số: AA/2018/0015947 ngày 05/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Đ được trả lại 3.980.188 đồng.

Ông Nguyễn Quang H1 phải chịu 8.019.812đ (tám triệu không trăm mười chín nghìn tám trăm mười hai đồng). Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/18).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Nhung**